

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2020/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 02 năm 2020

THANH TRA TỈNH KHÁNH HÒA	
<b>ĐẾN</b>	Số: <u>665</u>
	Giờ:.....Phút:.....
	Ngày <u>14/02/20</u>
	Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....	

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm  
giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA VI, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 646/TTr-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	30.000	23.000	18.000	12.000
Đất trồng cây lâu năm	30.000	23.000	18.000	12.000
Đất nuôi trồng thủy sản	21.000	15.000	9.000	6.000
Đất rừng sản xuất	10.000	7.000	4.000	2.000
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8.000	6.000	3.000	1.200
Đất làm muối	20.000	15.000		

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp - đất ở tại nông thôn

a) Giá đất ở ven trục giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Loại 1	2.400.000	1.040.000
Loại 2	1.200.000	520.000
Loại 3	600.000	260.000

b) Giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã thuộc thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Loại 1	1.500.000	750.000	375.000
Loại 2	900.000	450.000	300.000
Loại 3	450.000	300.000	225.000

c) Giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã đồng bằng		Xã miền núi	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	195.000	143.000	58.500	45.500
Vị trí 2	143.000	104.000	45.500	39.000
Vị trí 3	104.000	78.000	39.000	32.500

3. Bảng giá đất phi nông nghiệp - đất ở tại đô thị

a) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn các phường thuộc thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	27.000.000	14.400.000	12.000.000	6.000.000	2.700.000
2	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
3	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
4	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
5	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
6	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
7	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
8	1.500.000	1.260.000	1.050.000	825.000	750.000
Đảo	400.000				

Giá đất ở tại các đảo thuộc thành phố Nha Trang, áp dụng thống nhất một mức giá cho toàn bộ diện tích đất trên đảo, tương đương với đô thị loại III: 400.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn các phường thuộc thành phố Cam Ranh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.900.000	2.340.000	1.690.000	910.000	585.000
2	2.340.000	1.560.000	1.040.000	585.000	455.000
3	1.300.000	910.000	585.000	455.000	390.000
4	910.000	585.000	455.000	390.000	325.000
5	585.000	455.000	390.000	325.000	299.000

c) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn các phường thuộc thị xã Ninh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	390.000
2	2.340.000	1.248.000	1.040.000	520.000	260.000
3	1.300.000	780.000	650.000	325.000	234.000
4	780.000	546.000	455.000	260.000	195.000
5	520.000	312.000	260.000	195.000	156.000

d) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn Diên Khánh thuộc huyện Diên Khánh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.380.000	2.132.000	1.300.000	780.000	390.000
2	2.210.000	1.326.000	1.105.000	552.500	325.000
3	1.300.000	858.000	715.000	351.000	234.000
4	780.000	624.000	520.000	260.000	195.000
5	520.000	374.400	312.000	208.000	156.000

đ) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn Cam Đức thuộc huyện Cam Lâm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2.210.000	1.235.000	975.000	650.000	390.000
2	1.430.000	910.000	650.000	390.000	325.000
3	780.000	546.000	364.000	299.000	260.000
4	520.000	364.000	260.000	221.000	182.000
5	325.000	234.000	195.000	169.000	130.000

e) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn Vạn Giã thuộc huyện Vạn Ninh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.120.000	1.560.000	1.300.000	585.000	364.000
2	1.950.000	1.014.000	845.000	390.000	234.000
3	1.105.000	670.800	559.000	260.000	195.000
4	650.000	374.400	312.000	208.000	182.000
5	390.000	286.000	208.000	182.000	169.000

g) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn Khánh Vĩnh thuộc huyện Khánh Vĩnh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	780.000	390.000	195.000
2	624.000	312.000	156.000
3	312.000	156.000	110.500

h) Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn Tô Hạp thuộc huyện Khánh Sơn  
Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	429.000	257.400	156.000
2	286.000	171.600	101.400
3	171.600	101.400	78.000

4. Bảng giá đất ở tại các Khu đô thị, Khu dân cư mới

a) Giá đất ở tại các Khu đô thị, Khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000
2	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000
3	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000
4	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000
5	1.500.000	1.260.000	1.050.000	825.000

b) Giá đất ở tại các Khu đô thị, Khu dân cư mới trên địa bàn huyện Diên Khánh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.500.000	900.000	750.000
2	937.500	562.500	468.000
3	562.500	337.500	281.250
4	375.000	225.000	187.500
5	225.000	165.000	120.000

c) Giá đất ở tại các Khu đô thị, Khu dân cư mới trên địa bàn huyện Vạn Ninh

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.300.000	780.000	650.000
2	812.500	487.500	405.600
3	487.500	292.500	243.750
4	325.000	195.000	162.500
5	195.000	143.000	104.000

5. Bảng giá đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ

a) Giá đất thương mại dịch vụ phi nông nghiệp được quy định bằng 80% giá đất ở cùng vị trí.

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ được quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (trừ giá đất quy định tại khoản 6 Điều này)

6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	Địa bàn	Giá đất
1	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	667.130
2	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	369.048
3	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	319.851

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp bất thường thông qua ngày 07 tháng 02 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *reab*

- Như Điều 2;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh,
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban đảng;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (Phòng Kiểm tra VBQPPL);
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh (02 bản);
- Lưu: VT, Khánh.

CHỦ TỊCH



*reab*  
Nguyễn Tấn Tuấn